

BUƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

NGUYỄN CẢNH TOÀN*

I. LỊCH SỬ CÁC LUỒNG DI CƯ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

1. Luồng di cư thứ nhất: từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XIX

Chiến tranh, mâu thuẫn trong Triều đình, biến đổi khí hậu kéo theo bão lụt, mất mùa và đói kém đã dẫn đến di cư của người Việt tị nạn hoặc tìm cơ hội làm ăn tại Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc... và một số nước châu Âu.

Lịch sử đã ghi lại vào khoảng năm 1225-1226, sau những biến cố thăng trầm của thời Lý-Trần, để tránh thảm họa có thể đến với dòng tộc, Lý Long Tường đã cùng một số tôn thất chọn cuộc di cư ra khỏi đất nước, chấp nhận cuộc sống lưu vong. Họ tổ chức một cuộc vượt biển và tới bán đảo Triều Tiên. Nhiều người trong dòng họ nhà Lý của Việt Nam, trong đó có Hoàng tử *Lý Long Tường* đã lên thuyền vượt biển đến huyện Ứng Tân, Hàn Quốc hiện nay¹. Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Sử học Việt Nam cùng cộng sự đã tiến hành so sánh, đối chiếu tư liệu ở Hàn Quốc với tư liệu Việt Nam đã xác định rằng, Lý Long Tường là Hoàng tử, con vua Lý Anh Tông, em vua Lý Cao Tông và là chú vua Lý Huệ Tông... Lý Long Tường khi vừa trưởng thành gặp lúc triều Lý đang buổi suy vong, Hoàng triều có quá nhiều biến cố dẫn đến sự sụp đổ của nhà Lý (1009 – 1225).

Hạm đội của vị Hoàng tử trẻ tuổi đi về phía Đông, lênh đênh trên biển bão tố để khi cập bến cảng huyện Ứng Tân, Cao Ly với quân số chỉ còn một nửa. Vua nước Cao Ly đón nhận vị Hoàng tử nước Đại Việt đến từ phương Nam như một sứ giả của hòa bình. Họ Lý được vua Cao Ly cấp cho đất đai cư trú làm ăn. Ông cùng con cháu nhanh chóng hòa nhập vào cuộc sống tại vương quốc Cao Ly, được nhân dân trong vùng mến trọng bởi dù vong quốc vẫn giữ được quốc phong lễ giáo... Văn bia đã ghi chép: “Đời An Hiếu vương nước Cao Ly năm Quý Sửu 1253 đại quân Mông Cổ tiến đánh quốc đô, đánh tiếp sang Ứng Tân phía Tây gây tình

* TS.Viện Nghiên cứu châu Âu.

¹ *Đại cương lịch sử Việt Nam* (1997), Nxb. Giáo dục, tập 1.

thế nguy cấp. Vì nghĩa khí và chí anh hùng sẵn có trong máu người, Hoàng tử Lý Long Tường đem quân giao chiến với quân Mông. Năm tháng trường kỳ kháng chiến, quân Mông Cổ thua hàng rút chạy. Nhà vua khen ngợi sai đổi Trấn Sơn Thành thành Hoa Sơn, phong cho Lý Long Tường làm tướng quân Bạch Mã, lại sai dựng *Thụ Hàng môn* để ghi nhớ công đức Hoàng tử Lý Long Tường”.

Bình đao khói lửa đã qua, Lý Long Tường cùng các tướng sĩ, gia thuộc, tùy tùng tiến hành trồng trọt, chăn nuôi, khai thác hải sản và bảo vệ Tổ quốc mới của mình. Lý Long Tường mở *Độc Thư đường* dạy Văn (Thi phú, Lễ nhạc, Tế tự...) và *Giảng Võ đường* dạy Võ (Binh pháp, Võ thuật...). Về sau Lý Long Tường đã trở thành ông tổ của một dòng họ Lý. Hiện nay có khoảng 3.600 người là hậu duệ của nhà Lý đang sinh sống tại Hàn Quốc và là niềm tự hào của cả hai dân tộc Việt-Hàn.²

2. Luồng di cư thứ hai: cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, bao gồm các nhóm người Việt như lưu học sinh, tu nghiệp sinh, hoặc làm công chức tại Pháp. Ngoài ra, trong Thế chiến I (1914-1918) và Thế chiến II (1939-1945) đã có tới 51.000 người An Nam bị động viên và đẩy ra mặt trận của nước Pháp. Ngoài ra, 49.000 người khác được đưa đến các nhà máy để sản xuất thiết bị quân sự. Người Pháp trong những báo cáo chính thức vẫn thường viết về "tuyển mộ lính tình nguyện", nhưng sự thực những người An Nam đã bị họ bắt và đẩy vào chiến tranh làm bia đỡ đạn, hoặc làm công nhân tại Pháp và một số thuộc địa của Pháp ở châu Phi. Đội quân di cư của Việt Nam còn được bổ sung thêm một số người ra đi lánh nạn do chiến tranh, biến đổi khí hậu, kiếm kế sinh nhai hoặc những phụ nữ lấy chồng người Pháp, theo chồng hồi hương.

Tuy nhiên, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đến trước năm 1954 số lượng người Việt Nam di cư ở nước ngoài không lớn, khoảng trên dưới 100.000 người. Người Việt ở hải ngoại lúc đó phân bố ở vài chục nước, nhiều nhất ở Pháp và các thuộc địa của họ ở châu Phi. Đa phần trong số người Việt di cư này đã phải cầm súng chiến đấu ngoài mặt trận, làm việc trong các công xưởng. Một số ít may mắn hơn được làm công chức cho Pháp. Số lượng bị cưỡng bức di cư đi lính chiếm khoảng 51% trong tổng số người di cư ở giai đoạn này. Nếu tính cả 49.000 người bị đưa đến các nhà máy để sản xuất thiết bị quân sự, thì gần như 100% người Việt Nam di cư bị cưỡng bức trong khoảng thời gian này.

² <http://www.cand.com.vn/vi-vn/anninhtrattu/dieutra/2007/8/111561.cand>.

Một đặc điểm không thể không nói đến là 100.000 người bị ép buộc di cư đã phải rời bỏ quê hương sang một xứ sở hoàn toàn xa lạ, nhiều người đã bỏ xác ngoài mặt trận. Xứ sở xa lạ ấy hoàn toàn lạ lẫm đối với xứ An Nam thuộc địa, không chỉ khác biệt về chủng tộc, màu da, tiếng nói, mà khác cả phong tục, tập quán nói riêng và văn hóa nói chung. Nỗi nhớ cố hương luôn thôi thúc họ. Vì vậy, phần lớn trong số đó không có ý định định cư lâu dài, mà chỉ cầm súng hoặc kiếm kế sinh sống tạm thời, mong chiến tranh kết thúc và chờ khi có điều kiện thuận lợi là họ sẵn sàng trở về Việt Nam. Có thể nói đây là *cuộc di cư không tự nguyện lớn nhất* cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đến trước năm 1954.

Sách giáo khoa, tài liệu lịch sử Việt Nam có nhắc đến số phận của những người nông dân ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam bị chính quyền thực dân đưa sang Pháp, làm bia đỡ đạn trong cuộc chiến với nước Đức hoặc làm công trong những nhà máy sản xuất vũ khí. Họ được nhắc tới như những người con của đất Việt vì nhiều lý do đã sang nước Pháp, phục vụ cho cỗ máy chiến tranh, đặc biệt trong giai đoạn Thế chiến II (1939-1945). Trong một số tác phẩm của mình, cố bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, đồng thời cũng là một nhà nghiên cứu lịch sử, có nhắc tới chuyện ông khám và chữa bệnh cho những người lính thợ Việt Nam khi ông ở Pháp. Những người Việt Nam mang tới cho vùng đất Camarque (Pháp) giống gạo ngon nổi tiếng, nhờ kinh nghiệm làm nông nghiệp từ quê hương cũng từng được nhắc tới.

Pierre Daum, nhà báo, nhà nghiên cứu lịch sử người Pháp sau ba năm điều tra từ vùng ngoại ô Paris và Marseille, cho đến Hà Nội và những làng quê hẻo lánh ở Việt Nam, đã tìm được 25 nhân chứng cuối cùng còn sống để viết lại những trang cay đắng của lịch sử thuộc địa Pháp ở Đông Dương. Theo nghiên cứu của Pierre Daum, Thế chiến II bùng nổ, nước Pháp không chỉ cần binh lính, mà còn cần những người thợ trong các xưởng vũ khí để thay thế cho công nhân Pháp đã đi lính. Năm 1939, nước Pháp đã đưa 20.000 người từ thuộc địa Đông Dương sang Pháp để làm những công việc cực nhọc, như trộn thuốc súng. Phần lớn họ bị tuyền mộ cưỡng bức. Cặp bến Marseille, họ bị đưa vào nhà tù Baumettes, rồi được phân bổ đi khắp nước Pháp, đến những xí nghiệp thuộc ngành quốc phòng, và được gọi là “lính thợ không chuyên”. Bị kẹt lại ở chính quốc trong suốt thời gian nước Pháp thua trận, tuy không còn làm trong các nhà máy quân sự, nhưng họ vẫn bị nhốt trong những trại có kỷ luật rất nghiêm khắc, bị bóc lột sức lao động, trở thành món hàng của Nhà

nước Pháp, cho các công ty công hoặc tư thuê, mà không được trả đồng lương tử tế. Tình trạng đen tối đó vẫn duy trì rất lâu sau khi nước Pháp được giải phóng. Năm 1946 họ dần được đưa trở về Việt Nam, và mãi đến năm 1952, bảy năm sau kết thúc Thế chiến II, những người cuối cùng mới được trở về Tổ quốc. Trong khi đó khoảng 1.000 người đã chọn ở lại định cư tại Pháp.

Chính công sức và sự tư vấn của những người lính thợ, có gốc gác là nông dân của một nước có nền nông nghiệp lúa nước phát triển đã giúp dân vùng Camargue tạo ra giống gạo ngon nổi tiếng. Ngày 10/12/2009, tại thành phố Arles, miền Nam nước Pháp, chính quyền địa phương đã trao tặng Huy chương cho những người lao động Đông Dương còn sống sót như biểu hiện vinh danh những người lao động đã đóng góp vào sự phát triển của nước Pháp sau Thế chiến II.

3. Luồng di cư thứ ba: sau ngày 30/ 4/1975

Việt Nam thống nhất đất nước đã *tạo nên sự thay đổi sâu sắc không chỉ số lượng, thành phần, tính chất, mà cả địa bàn sinh sống của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.*

Số người ra đi sau chiến tranh như di tản, vượt biên trong các năm 1978 - 1980 hoặc theo *Chương trình ra đi theo trật tự (Orderly Departure Program - ODP)* cho phép người Việt Nam tị nạn nhập cảnh vào Mỹ. Chương trình này được Chính phủ Mỹ tiến hành từ năm 1979, dưới sự hỗ trợ của Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn. Trong khoảng thời gian 1980 - 2008 đã có hơn 2 triệu người định cư ở nước ngoài, chủ yếu là ở Mỹ, Australia, Canada, Nhật Bản, các nước Tây và Bắc Âu.

Trong những ngày cuối cùng của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, khoảng 140.000 người Việt có quan hệ chặt chẽ với chế độ này đã di tản đến các trại tị nạn tạm thời của Mỹ ở vùng Thái Bình Dương, đó là các căn cứ quân sự của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam như đảo Guam, Clark, Wake, quần đảo Hawaii, Vịnh Subic... kể cả Philipin, Thái Lan để rồi lần lượt sau đó chuyển đến Căn cứ không quân Eglin ở Florida, Fort Indiantown Gap tại Camp Pendleton Pennsylvania ở California, Fort Chaffee ở Arkansas. Sau khi tạm cư một thời gian từ vài tuần cho đến vài tháng hoặc lâu hơn cho đến khi các trại tiếp cư này đóng cửa vĩnh viễn vào cuối năm 1975, có tới 111.919 người được nhập cư vào nước Mỹ nhờ Đạo luật Di cư Đông Dương và Đạo luật hỗ trợ người tị nạn. Một số khác đã đến định cư ở các nước khác, như: Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Bỉ, Canada... Tiếp theo sau đó là một đợt di tản nhỏ hơn của người Việt tự tìm đường đến các

nước láng giềng tại Đông Nam Á. Đến cuối năm 1975, khoảng 5.000 người đến Thái Lan, 4.000 đến Hồng Kông, 1.800 đến Singapore, 1.700 đến Philippines... Cũng từ đây bắt đầu hiện tượng di dân lớn bằng các loại tàu, thuyền khác nhau hoặc thuê người đóng mui để vượt biên bằng đường biển. Về sau người ta thường gọi những người ra đi như thế là thuyền nhân Việt Nam”.

Khoảng 150.000 người đã ra đi năm 1975, trong đó có 140.000 người ra đi cuối tháng 4/1975. Sau 1975, nhiều nghìn quân nhân và những đối tượng khác thuộc chế độ cũ (Việt Nam Cộng hòa), học tập trong các trại cải tạo với thời hạn khác nhau từ vài ngày đến 10 năm cũng di cư đến Mỹ, Pháp, Canada, Đức, Đan mạch, Thụy Điển, Bỉ, Úc... *Đây là cuộc di cư lớn nhất trong lịch sử di cư của người Việt, nó làm thay đổi sâu sắc không chỉ số lượng, thành phần, tính chất, mà cả địa bàn sinh sống của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.*

4. Luồng di cư thứ tư: từ năm 1980 đến 1991, theo một hướng khác, đến các nước XHCN trước đây.

Trong thời gian này, có khoảng gần 400.000 người trong đó có khoảng 70.000 sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh và khoảng 300.000 lượt người lao động được Chính phủ Việt Nam chính thức gửi tới Liên Xô, Cộng hoà dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Bungari và khoảng 100.000 người tới các nước Trung Quốc, Cu Ba, Mông Cổ, Triều Tiên học tập và làm việc. Trong 10 năm đầu thực hiện hợp tác lao động và chuyên gia với các nước, Việt Nam đã gửi gần 300.000 lượt người đi làm việc ở nước ngoài, trong đó: 244.186 lao động, 7.200 lượt chuyên gia và 23.713 thực tập sinh vừa học vừa làm ở nước ngoài.

Sau khi Liên Xô sụp đổ, luồng di cư chuyển đến một vài nước có nền kinh tế phát triển năng động nhất của Châu Á. Hàng trăm nghìn người Việt Nam đã đi đến các nước và lãnh thổ như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore, Malaysia... để lao động, học tập, tu nghiệp, đoàn tụ gia đình và đã hình thành những cộng đồng lớn, nhỏ ở các “vùng đất mới” này.

5. Luồng di cư thứ năm: từ năm 1992 đến 2010. Trước những biến đổi chính trị to lớn ở Liên Xô, Đông Âu và thế giới, việc đưa người Việt ra nước ngoài đã có sự thay đổi trong quan điểm của Chính phủ Việt Nam và của bản thân những người di cư ở giai đoạn này. Đó là những người di cư ra nước ngoài để học tập, lao động và làm việc với tư cách chuyên gia y tế, giáo dục, nông nghiệp. Ở giai đoạn này Chính phủ Việt Nam đã gửi khoảng 1 triệu lượt người tới hơn 30 nước và vùng lãnh thổ,

trong đó có nhiều người Việt Nam *di cư tự nguyện và hợp pháp*. Số lượng lưu học sinh gửi đi các nước tăng dần hàng năm, đặc biệt là tới Mỹ và Nga. Sau 15 năm, Mỹ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ ngoại giao (1995-2010), Đại sứ quán cùng với Tổng Lãnh sự quán Mỹ tại TP. Hồ Chí Minh đã cấp gần 300.000 visa không định cư, trong đó có khoảng 40.000 visa cấp cho thanh, thiếu niên Việt Nam đến Mỹ học tập. Đến nay, có gần 13.000 sinh viên Việt Nam ở Mỹ và Việt Nam đứng vị trí thứ 8 xét về số sinh viên ở Mỹ. Đây là biểu tượng cho một trong những trụ cột quan trọng nhất trong mối quan hệ song phương Mỹ - Việt Nam. Số lượng người di cư học tập, xuất khẩu lao động làm việc ở nước ngoài trong thời gian này có khoảng gần 1 triệu lượt người, tăng dần hàng năm từ hàng nghìn đến hàng vạn người/ năm. Hình thức và ngành nghề xuất khẩu lao động ngày càng đa dạng (xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, vận tải biển, đánh bắt và chế biến hải sản, chuyên gia y tế, giáo dục, nông nghiệp). Mức lương và thu nhập của người lao động cũng đã được tăng dần lên qua các năm. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài có thu nhập cao hơn từ 6 đến 10 lần so với thu nhập của những người cùng công việc làm việc trong nước.

Theo số liệu của Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội), từ năm 2001 đến 2011, Việt Nam đã gửi 739.710 lao động Việt Nam làm việc tại trên 40 nước và vùng lãnh thổ. Tính trung bình mỗi năm Việt Nam có khoảng 70.000 di cư lao động làm việc ở các nước. Thu nhập của họ không những cải thiện đời sống cho gia đình, mà còn bổ sung nguồn vốn đầu tư rất lớn cho xã hội (mỗi năm người lao động gửi về nước khoảng 1,7 đến 2 tỷ USD).

Phần lớn cộng đồng Việt Nam ổn định cuộc sống và hòa nhập vào xã hội nơi cư trú, có vị trí nhất định trong đời sống kinh tế, chính trị - xã hội ở nước sở tại, có tác động ở mức độ khác nhau tới mối quan hệ giữa các nước đó với Việt Nam.

II. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở NƯỚC NGOÀI

Đến năm 2011, có khoảng 4 triệu người Việt Nam đang sinh sống ở trên 110 nước và vùng lãnh thổ. Trong đó, hơn 80% ở các nước công nghiệp phát triển. Phần lớn cộng đồng người Việt Nam ổn định cuộc sống và hòa nhập vào xã hội nơi cư trú, có vị trí nhất định trong đời sống kinh tế, chính trị - xã hội ở nước sở tại.

Hiện nay, có khoảng 500.000 người đã nhận được học vấn ở trình độ đại học, trên đại học và công nhân kỹ thuật bậc cao, có kiến thức cập

nhật về văn hoá, khoa học và công nghệ, về quản lý kinh tế. Khoảng 300.000 chuyên gia, trí thức, trong đó có nhiều người nắm giữ những vị trí quan trọng trong các viện nghiên cứu, trường đại học, bệnh viện, công ty kinh doanh của các nước và các tổ chức quốc tế. Một thế hệ trí thức mới người nước ngoài gốc Việt đang hình thành và phát triển tập trung ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Châu Đại Dương ở nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành và kinh tế mũi nhọn như tin học, viễn thông, điện tử, vật liệu mới, chế tạo máy, điều khiển học, sinh học, quản lý kinh tế, chứng khoán...

Nhiều trí thức Việt kiều đã làm cầu nối giúp đất nước tiếp thu công nghệ tiên tiến, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa.

Cộng đồng người Việt Nam luôn duy trì mối quan hệ gần gũi với quê hương đất nước, mong muốn Việt Nam phát triển, nhanh chóng hội nhập quốc tế và thành công. Lượng kiều hối gửi về nước tăng trung bình 10-15%/năm, đóng góp quan trọng vào công cuộc xóa đói nghèo và phát triển kinh tế trong nước.

Mỗi năm có khoảng 500.000 lượt Kiều bào về nước, trong đó có 300 chuyên gia, trí thức về làm việc và hàng nghìn người về tìm hiểu cơ hội đầu tư. Đến nay, Kiều bào đầu tư về nước với tổng số vốn 5,7 tỷ USD, (hơn 3.200 dự án).

III. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Trong khoảng 10 năm gần đây, Việt Nam đã có những bước tiến dài về *quan điểm, chính sách và các nỗ lực thực hiện quyền lợi đối với cộng đồng người Việt ở nước ngoài*. Việt Nam đã ban hành hàng trăm văn bản pháp lý đối với Việt kiều bao gồm nhiều lĩnh vực về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Điều đó cho thấy, chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến *bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam, là máu thịt của dân tộc Việt Nam*.

- Công tác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân ngày càng được các cơ quan chức năng ở trong nước và Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài thực hiện một cách chủ động và hiệu quả.

- Củng cố và phát triển cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài với các mục tiêu: Đoàn kết, thành đạt, trở thành cộng đồng mạnh và luôn hướng về quê hương, đất nước. Đây là nội dung cơ bản và nhất quán trong chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam được thể hiện trong

Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

- Công tác vận động thế hệ trẻ kiều bào hướng về quê hương, đất nước được quan tâm đặc biệt với nhiều hình thức hấp dẫn, thu hút được sự tham gia ngày càng đông của thanh thiếu niên Kiều bào, giúp thế hệ trẻ Kiều bào hiểu rõ hơn những truyền thống tốt đẹp về lịch sử, văn hóa của dân tộc, góp phần nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc và hướng về cội nguồn.

- Công tác thông tin cho cộng đồng người Việt được quan tâm qua các chương trình dành riêng cho cộng đồng người Việt Nam ngày càng tăng và phong phú về nội dung như VTV4, IPTV, kênh Truyền hình Thuần Việt, Tạp chí Quê hương... Các trang mạng thông tin điện tử của Đảng, Chính phủ, Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cung cấp những thông tin chính xác và cập nhật cho cộng đồng người Việt Nam về mọi mặt của tình hình đất nước, chống lại luồng thông tin không chính thức hoặc bị các phần tử xấu bóp méo, xuyên tạc.

- Tạo điều kiện cho nhu cầu sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng của bà con. Tăng cường và nâng cao công tác quản lý xuất khẩu lao động, du học sinh chống di cư bất hợp pháp, tội phạm đưa người ra nước ngoài.

- Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc Việt Nam đối với cộng đồng người Việt. Duy trì tiếng Việt đối với sự tồn tại và phát triển của người Việt Nam ở bên ngoài với tư cách là một cộng đồng có bản sắc văn hóa riêng. Giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam và truyền thống dân tộc Việt Nam với những nét độc đáo về nghệ thuật, ẩm thực, thời trang, thuần phong mỹ tục và lối sống đã tạo nên một nét riêng của người Việt Nam ở nước ngoài. Quảng bá hình ảnh và văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

- Đánh giá cao và triệt để sử dụng các chuyên gia, trí thức và doanh nhân, khuyến khích họ góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước./.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.
2. Trần Trọng Đăng Đàn, *Luận cứ khoa học cho việc đổi mới chính sách với người Việt Nam định cư ở nước ngoài*. Đề tài cấp Nhà nước: KX.04.10.
3. Trần Trọng Đăng Đàn, *Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đầu thế kỷ XXI: Số liệu và Bình luận*. <http://quehuongonline.vn/VietNam/Home/Uy-ban-Nha-nuoc-ve-nguoi-Viet-Nam-o-nuoc-ngoai/Gioi-thieu-chung-/2006/03/23F125BB/>.
4. Trần Trọng Đăng Đàn, (1998), *Người Việt Nam ở nước ngoài*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 664 tr.
5. Trần Trọng Đăng Đàn (2005), *Người Việt Nam ở nước ngoài không chỉ có "Việt kiều"*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lâm Văn Bé, phần 3, *Tỵ nạn Việt Nam*, 19/8/2010 "www.khoahoc.net" k.
7. Đại cương lịch sử Việt Nam, (1997), Nxb. Giáo Dục, tập I.
8. Phan Hiền, *Thêm một chi thuộc dòng họ Lý ở Hàn Quốc tìm về Việt Nam CAND Online Công An Nhân Dân*.
<http://www.cand.com.vn/vi-vn/anninhtrattu/dieutra/2007/8/111561.cand>
9. Pierre Daum (2009), *Immigrés de force, Les travailleurs indochinois en France (1939-1952)*, Nxb Actes Sud.
10. Tìm hiểu những sự kiện trong ngày 30/4.
http://doanthanhvien.ftu.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=745:tim-hieu-nhng-s-kin-trong-ngay-304&catid=120:tin-trong-nc&Itemid=322.
11. Nghị quyết số 362-CP ngày 29/11/1980 về việc hợp tác sử dụng lao động với các nước xã hội chủ nghĩa do Hội đồng Chính phủ ban hành.
12. <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/mot-so-van-de-ve-ty-gia-hoi-doai-va-chinh-sach-ty-gia-hoi-doai-o-viet-nam.174461.html><http://www.scribd.com/doc/43713293/1-So-Van-de-Ve-Ty-Gia-Hoi-Doai-Va-Chinh-Sach-Ty-Gia-Hoi-Doai-o-VN>
13. <http://www.dolab.gov.vn/>
14. <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/ambspeech290610.html>
15. <http://www.molisa.gov.vn/>
16. <http://vietkieu.vietnamplus.vn/>
17. <http://vietkieu.vietnamplus.vn/>
18. Nguyễn Cảnh Toàn, (2008), *Thực trạng và những vấn đề cấp bách của cộng đồng người Việt ở Nga*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 1(88).